

Vietnam Daily Review

Neo tại vùng kháng cự 1,060-1,070

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/10/2022	•		
Tuần 17/10-21/10/2022	•		
Tháng 10/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay lùi trở về mốc 1,060.07, cho thấy vùng cản 1,060-1,070 là không dễ vượt qua. Sau một ngày trời sụt trong vùng 1,055-1,065, chỉ số kết phiên giảm nhẹ hơn 3 điểm. 9/19 ngành tăng điểm, tuy nhiên số mã giảm lại nhiều áp đảo số mã tăng cho thấy dòng tiền đang có sự phân hóa trong mỗi ngành. Về giao dịch khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Thanh khoản trong phiên hôm nay tiếp tục sụt giảm, có thể thấy tuy lực cầu bắt đáy xuất hiện ở vùng 1,050, nhưng tâm lý thị trường vẫn còn nhiều sự nghi ngờ khi chỉ số tiến vào vùng kháng cự 1,060-1,070. Ngày mai là phiên đáo hạn phái sinh, nhà đầu tư nên giao dịch cẩn trọng.

Hợp đồng tương lai: Các HĐ đều giảm theo VN30. Nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 19/10/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-3.59** điểm, đóng cửa **1060.07** điểm. HNX-Index **-1.22** điểm, đóng cửa **227.9** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+0.26)**, **CTG (+0.24)**, **VIB (+0.24)**, **VCB (+0.24)**, **SAB (+0.18)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.92)**, **MSN (-0.72)**, **HPG (-0.67)**, **VHM (-0.55)**, **VRE (-0.36)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **6,576** tỷ đồng, giảm **-27.47%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 8,274 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 13.7 điểm. Thị trường có **144** mã tăng, 94 mã tham chiếu, **265** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-82.22** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-185.25 tỷ)**, **SSI (-36.01 tỷ)**, **GAS (-28.26 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **21.44** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1060.07**
Giá trị: 6575.55 tỷ **-3.59 (-0.33%)**
Khối ngoại (ròng): -82.22 tỷ

HNX-INDEX **227.90**
Giá trị: 690.95 tỷ **-1.22 (-0.53%)**
Khối ngoại (ròng): 21.44 tỷ

UPCOM-INDEX **80.67**
Giá trị: 444.71 tỷ **0.35 (0.44%)**
Khối ngoại(ròng): 6.46 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	82.9	0.05%
Giá vàng	1,641	-0.69%
Tỷ giá USD/VND	24,529	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,853	0.47%
Tỷ giá JPY/VND	16,420	0.00%
LS liên NH 1 tháng	6.3%	0.54%
LS TPCP 5 năm	4.7%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FRT	47.34	HPG	-185.25
VNM	46.23	SSI	-36.01
DGC	44.45	GAS	-28.26
FUEVFN	32.28	VHM	-24.68
0/1/1900	0.00	KBC	-18.67

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

BSC

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 19/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	83.61	-2.16%	-6.42%	-2.05%	2.59%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	90.63	-1.08%	-3.88%	-0.03%	6.52%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.58	-0.66%	-1.95%	6.66%	4.06%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1651.82	0.11%	-0.81%	-1.43%	-6.62%		PNJ
Bạc	Ounce	18.72	0.19%	-2.47%	-4.56%	-20.86%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1372.00	-0.96%	-0.31%	-6.11%	11.73%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	849.50	-1.34%	-5.72%	2.29%	15.42%	AFX	
Sữa	Cwt	21.74	-0.09%	-0.23%	9.25%	21.38%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	129.90	-1.14%	-3.28%	-1.81%	-27.55%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	2305.00	-1.50%	-1.79%	-2.70%	-9.93%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	860.40	0.57%	0.14%	9.38%	-8.25%		
Cà phê	LB	195.10	-0.23%	-10.44%	-12.92%	-4.48%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.40	-1.47%	-2.10%	-3.79%	-27.77%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3751.00	-0.13%	-3.55%	-3.89%	-33.32%		HPG
Nhôm	Ton	2182.00	-2.11%	-2.42%	-3.15%	-29.88%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	95.00	-1.55%	-3.06%	-5.00%	-17.39%	HPG	
Than đá	Ton	392.15	-0.09%	1.46%	-10.68%	63.84%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Kết thúc phiên, giá dầu thô Brent giảm 1.59 USD, tương đương 1.7%, xuống 90.03 USD/thùng, trong khi dầu thô Trung cấp Tây Texas (WTI) của Mỹ giảm 2.64 USD, tương đương 3.1% xuống 82.82 USD/thùng.
- Giá dầu giảm vào thứ Ba (18/10) do dự kiến về nguồn cung của Mỹ sẽ gia tăng trong khi kinh tế toàn cầu có nguy cơ suy thoái và nhu cầu nhiên liệu của Trung Quốc giảm.

Giá vàng

- Kết thúc phiên, giá vàng giao ngay gần như đi ngang, ở mức 1,649.63 USD/ounce, trong khi vàng kỳ hạn tháng 12 hạ nhẹ xuống 1,655.8 USD.
- Giá vàng ổn định trong phiên vừa qua sau khi tăng mạnh ở phiên liền trước do trong bối cảnh thị trường tiếp tục chú ý tới triển vọng lãi suất của Mỹ sẽ tăng mạnh.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 1 trên Sàn giao dịch Hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc đã kết thúc phiên giao dịch 18/10 ở mức giảm 0.4% xuống 687 nhân dân tệ (95.57 USD)/tấn, sau khi có lúc chạm mức thấp nhất kể từ ngày 7 tháng 9 ở mức 678 nhân dân tệ. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 11 trên Sàn giao dịch Singapore có lúc giảm 1.4% xuống 90.30 USD/tấn, trước khi xuất hiện yếu tố hỗ trợ, và kết thúc ở mức tăng 1% lên 92.50 USD.
- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên giảm xuống mức thấp nhất 6 tuần trong khi giá tại Singapore xuống mức thấp nhất trong năm nay do sản lượng trong quý ba của công ty khai thác nguyên liệu sản xuất thép Vale SA gia tăng tạo thêm áp lực lên giá - vốn đã giảm trong thời gian gần đây.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 3 của Sở giao dịch Osaka kết thúc phiên giảm 0.7 yen, tương đương 0.3%, xuống 229.4 yen (1.54 USD)/kg. Hợp đồng cao su giao tháng 1/2023 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải giảm 160 nhân dân tệ xuống 12,700 nhân dân tệ (1,766 USD)/tấn.
- Giá cao su giao dịch tại Nhật Bản giảm do chịu áp lực từ xu hướng giảm trên thị trường Thượng Hải trong bối cảnh nhu cầu hàng hóa của Trung Quốc suy yếu, mặc dù đã giảm được hạn chế bởi chứng khoán trong nước mạnh hơn.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica giao tháng 12 trên sàn ICE giảm 0.45 cent, tương đương 0.2% xuống 1.951 USD/lb, sau khi có thời điểm chạm mức thấp nhất trong một năm là 1.9320 USD. Giá cà phê robusta giao tháng 1 phiên vừa qua cũng giảm 11 USD, tương đương 0.5% xuống 2,034 USD/tấn.

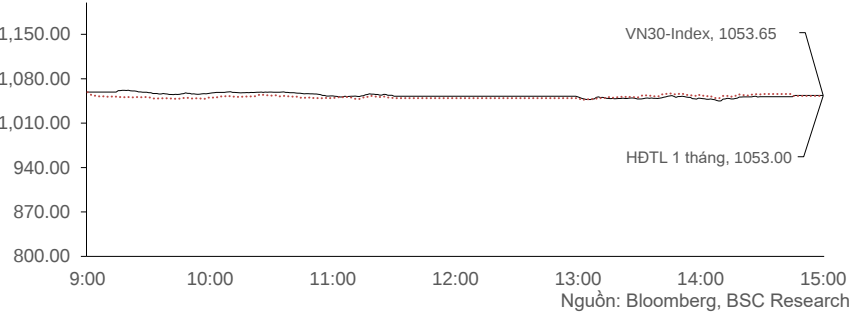
Thị trường chứng khoán thế giới

	19/10	% 19/10	18/10	% 18/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1060.07	-0.34%	1063.66	-14.27%	2.44%	-12.06%
S&P 500			3719.98	1.14%	3.65%	-3.96%
HDTL S&P500	3728.25	-0.12%	3732.75	-7.14%	3.89%	-4.82%
Shang-hai	3044.38	-1.19%	3080.96	0.73%	0.62%	-6.67%
Euro Stoxx	3462.50	-0.04%	3463.83	-5.28%	3.93%	-1.06%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2210	1053.00	-0.46%	-0.65	-6.3%	330,140	10/20/2022	3
VN30F2211	1038.10	-0.66%	-15.55	13.8%	11,666	11/17/2022	31
VN30F2212	1041.70	-0.39%	-11.95	227.3%	432	12/15/2022	59
VN30F2203	1042.00	-0.57%	-11.65	-64.0%	155	3/16/2023	150

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -5.41 điểm xuống 1053.65 điểm, biên độ dao động 17.58 điểm. Các cổ phiếu như HPG, MSN, ACB, STB, và VHM đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 hôm nay suy giảm dần và chạm đáy ngày 1045.63 vào phiên chiều, rồi hồi phục nhẹ chốt phiên giảm -0.51% so với phiên trước. Biên độ rộng, thanh khoản thu hẹp dần sau 6 phiên trở lại đây cho thấy chỉ số vẫn còn tiếp tục rung lắc. Nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong các phiên tới.
- Các HĐ đều giảm theo VN30. Xét về KLGD, HĐ VN30F2212 và VN30F2211 tăng, các HĐ còn lại giảm. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng, riêng VN30F2303 giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2214	1/3/2023	76	4:1	42,700	25.64%	2,400	430	19.44%	44	9.88	64,800	60,000	50,000
CFPT2208	1/3/2023	76	4:1	27,400	34.07%	3,950	1,020	9.68%	415	2.46	93,480	85,000	75,500
CVHM2216	8/31/2023	316	8:1	59,400	25.64%	1,900	860	8.86%	218	3.94	72,960	62,000	50,000
CVHM2215	3/31/2023	163	6:1	547,500	25.64%	2,100	650	8.33%	141	4.61	67,680	60,000	50,000
CFPT2211	3/2/2023	134	10:1	21,200	34.07%	1,500	670	8.06%	324	2.07	94,900	85,000	75,500
CFPT2209	3/31/2023	163	10:1	104,500	34.07%	1,850	690	7.81%	315	2.19	99,300	88,000	75,500
CFPT2210	8/31/2023	316	10:1	47,400	34.07%	2,350	1,140	4.59%	562	2.03	106,300	90,000	75,500
CMBB2211	8/31/2023	316	4:1	118,100	37.87%	1,200	310	3.33%	123	2.53	29,640	27,000	17,500
CVRE2217	3/2/2023	134	2:1	2,500	37.34%	2,500	1,340	1.52%	766	1.75	31,120	27,500	25,200
CVNM2210	3/2/2023	134	5:1	200	28.48%	2,700	2,430	0.00%	1,569	1.55	83,750	73,000	76,600
CMWG2212	3/31/2023	163	10:1	55,300	39.72%	1,650	370	0.00%	197	1.88	83,700	75,000	59,000
CVRE2215	3/31/2023	163	2:1	17,100	37.34%	2,600	1,020	-1.92%	550	1.86	33,440	30,000	25,200
CVRE2216	8/31/2023	316	4:1	28,700	37.34%	1,650	870	-2.25%	480	1.81	35,760	31,000	25,200
CMWG2211	1/3/2023	76	10:1	989,700	39.72%	1,150	130	-7.14%	52	2.49	80,200	75,000	59,000
CVRE2214	1/3/2023	76	2:1	31,500	37.34%	2,050	570	-9.52%	272	2.09	31,320	29,000	25,200
CACB2206	1/3/2023	76	2:1	166,200	32.71%	1,600	350	-10.26%	87	4.04	27,020	25,500	21,100
CHPG2223	3/2/2023	134	2:1	47,200	39.59%	2,300	780	-10.34%	302	2.59	26,360	22,500	18,400
CACB2207	3/31/2023	163	4:1	47,800	32.71%	1,100	400	-11.11%	156	2.57	28,140	25,500	21,100
CHPG2221	3/31/2023	163	4:1	571,800	39.59%	1,000	220	-12.00%	98	2.25	27,800	25,000	18,400
CHPG2220	1/3/2023	76	2:1	132,500	39.59%	1,500	180	-18.18%	59	3.04	26,040	24,000	18,400
Tổng		3,058,700	34.63%**										

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 19/10/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CHDB2209 và CMSN2204 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 100% và 50%. Giá trị giao dịch tăng 6.07%. CVNM2210 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.98%.
- CTPB2204, CHPG2215, CNVL2210, và CPNJ2203 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2211, CVRE2206, CFPT2205, và CVRE2209 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2204, CVNM2207, CPNJ2202, và CVNM2210 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	59.0	0.0%	0.8	3,754	3.6	3,436	17.2	3.9	49.0%	24.2%
PNJ	Bán lẻ	107.5	1.4%	0.6	1,150	1.0	5,978	18.0	3.2	49.0%	20.1%
BVH	Bảo hiểm	51.2	0.6%	1.1	1,652	1.2	2,411	21.2	1.7	26.4%	8.4%
PVI	Bảo hiểm	40.9	1.5%	0.8	417	0.1	3,289	12.4	1.2	58.6%	9.9%
VIC	Bất động sản	58.5	0.2%	0.4	9,701	2.1	(60)	#N/A N/A	2.1	12.3%	-0.2%
VRE	Bất động sản	25.2	-2.3%	1.1	2,490	0.7	571	44.2	1.8	32.2%	4.2%
VHM	Bất động sản	50.0	-1.0%	0.7	9,466	2.7	6,478	7.7	1.8	23.1%	25.9%
DXG	Bất động sản	16.7	-0.9%	1.6	442	3.2	1,223	13.6	1.1	27.2%	8.2%
SSI	Chứng khoán	17.7	-0.8%	1.8	1,143	9.5	2,674	6.6	1.3	35.0%	22.0%
VCI	Chứng khoán	27.7	-0.5%	1.0	524	5.3	3,497	7.9	1.7	17.4%	24.3%
HCM	Chứng khoán	20.6	-0.2%	1.7	409	1.8	2,522	8.1	1.2	40.8%	17.5%
FPT	Công nghệ	75.5	0.8%	0.9	3,601	3.4	4,512	16.7	4.2	49.0%	27.1%
FOX	Công nghệ	61.9	1.5%	0.4	884	0.0	4,926	12.6	3.4	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	109.1	-1.7%	1.0	9,079	2.0	6,669	16.4	3.5	3.0%	24.3%
PLX	Dầu khí	33.3	0.0%	1.5	1,837	0.9	723	46.0	1.8	17.5%	3.8%
PVS	Dầu khí	23.6	-0.4%	1.5	490	5.8	1,104	21.4	0.9	11.3%	4.4%
BSR	Dầu khí	20.8	3.5%	0.8	2,804	9.4	2,108	9.9	1.7	41.1%	19.1%
DHG	Dược	86.0	3.1%	0.3	489	0.1	6,822	12.6	2.8	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	48.0	-0.3%	1.4	817	3.9	14,563	3.3	1.4	16.4%	51.9%
DCM	Hóa chất	32.5	0.3%	1.4	748	4.3	7,025	4.6	1.7	9.2%	44.7%
VCB	Ngân hàng	67.9	0.3%	0.9	13,971	1.8	5,273	12.9	2.6	23.5%	21.9%
BID	Ngân hàng	33.0	0.6%	1.2	7,258	1.1	2,562	12.9	1.8	16.9%	15.0%
CTG	Ngân hàng	23.2	0.9%	1.5	4,848	4.1	3,056	7.6	1.1	26.9%	15.1%
VPB	Ngân hàng	16.0	0.0%	1.2	4,655	6.8	2,503	6.4	1.2	11.8%	22.2%
MBB	Ngân hàng	17.5	-0.3%	1.4	3,450	4.2	3,467	5.0	1.2	23.2%	26.0%
ACB	Ngân hàng	21.1	-1.4%	1.1	3,098	1.3	3,482	6.1	1.4	30.0%	25.4%
BMP	Nhựa	60.1	-0.7%	0.7	214	0.1	4,413	13.6	2.0	85.3%	15.2%
NTP	Nhựa	37.5	0.0%	0.6	211	0.0	3,914	9.6	1.7	17.8%	18.0%
MSR	Tài nguyên	14.7	-0.7%	1.6	703	0.1	178	82.6	1.1	10.1%	1.4%
HPG	Thép	18.4	-2.4%	1.2	4,652	16.3	4,747	3.9	1.1	20.7%	31.8%
HSG	Thép	13.3	-4.3%	1.7	346	5.6	3,511	3.8	0.7	6.5%	19.3%
VNM	Tiêu dùng	76.6	0.1%	0.5	6,960	3.5	4,055	18.9	4.7	55.1%	25.8%
SAB	Tiêu dùng	190.9	0.6%	0.8	5,323	0.9	7,018	27.2	5.3	62.7%	21.0%
MSN	Tiêu dùng	80.0	-2.4%	1.0	4,952	4.9	7,172	11.2	3.9	29.1%	40.2%
SBT	Tiêu dùng	14.3	0.0%	1.5	391	0.8	1,229	11.6	1.0	7.9%	8.8%
ACV	Vận tải	77.0	0.5%	0.8	7,288	0.3	363	212.2	4.5	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	109.1	0.0%	1.1	2,569	0.8	176	619.3	3.4	16.3%	0.6%
HVN	Vận tải	11.8	1.3%	1.7	1,136	0.4	(4,373)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	48.4	1.5%	0.9	634	1.3	2,705	17.9	2.1	47.6%	12.5%
PVT	Vận tải	19.2	-0.8%	1.4	269	0.7	1,982	9.7	1.1	14.6%	12.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	54.4	-1.4%	0.8	378	0.3	10,334	5.3	1.8	3.0%	36.9%
VGC	Vật liệu xây dựng	52.2	-2.6%	0.8	1,018	2.2	4,350	12.0	3.0	5.4%	27.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	11.3	0.0%	1.3	187	0.1	505	22.3	0.8	1.8%	3.6%
CTD	Xây dựng	46.6	-2.4%	1.4	149	0.7	(958)	#N/A N/A	0.4	52.6%	-0.8%
CII	Xây dựng	18.1	-0.8%	1.4	198	2.9	1,446	12.5	0.8	7.6%	6.9%
REE	Điện	80.0	-0.1%	-1.4	1,236	0.8	6,593	12.1	2.0	49.1%	17.7%
PC1	Điện	29.0	0.7%	-0.4	297	1.5	2,081	13.9	1.4	4.7%	10.5%
POW	Điện	11.0	-0.9%	0.6	1,120	3.3	676	16.3	0.9	2.8%	5.3%
NT2	Điện	26.6	-3.3%	0.7	333	1.0	3,116	8.5	1.7	14.3%	20.9%
KBC	Khu công nghiệp	23.1	-1.1%	1.6	769	3.6	324	71.1	1.2	18.2%	2.1%
BCM	Khu công nghiệp	85.0	-1%	0.9	3,825	0.2	1,640	51.8	5.1	2.9%	11.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	33.00	0.61	0.26	753300
CTG	23.20	0.87	0.24	4.12MLN
VIB	20.40	2.26	0.24	1.57MLN
VCB	67.90	0.30	0.24	627400
SAB	190.90	0.58	0.18	113900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-0.67	20.24MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-0.55	1.24MLN	607060
HPG	0.00	-0.36	661800	373600
VHM	0.00	-0.26	55400	192700
VRE	0.00	-0.26	1.45MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PDN	124.20	6.98	0.04	100.00
SVI	71.50	6.88	0.02	400
TDG	4.70	6.82	0.00	709300
COM	34.30	6.69	0.01	200
TDP	30.40	6.67	0.03	42000

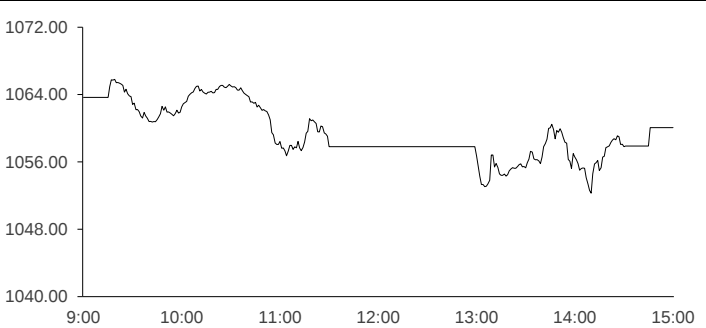
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	109.10	-1.71	-0.92	423200
MSN	80.00	-2.44	-0.72	1.40MLN
HPG	18.40	-2.39	-0.67	20.24MLN
VHM	50.00	-0.99	-0.55	1.24MLN
VRE	25.20	-2.33	-0.36	661800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

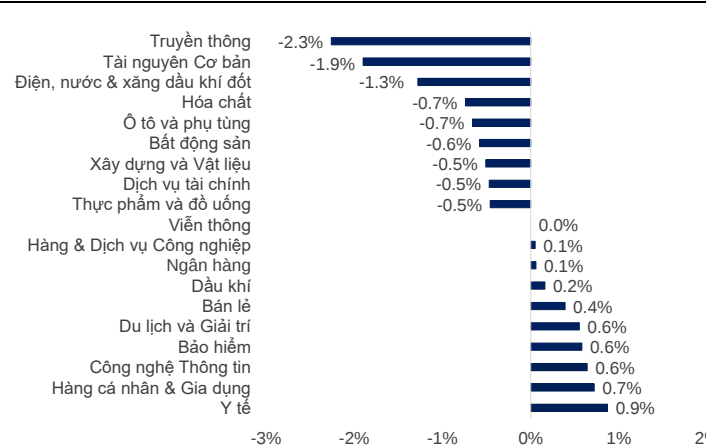
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	16.90	1.81	0.23	40600.00
L14	52.30	5.66	0.11	279900
SCG	68.60	1.18	0.07	354200
MBS	15.10	2.03	0.05	773600.00
EVS	14.60	2.82	0.04	177600

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	48.70	-1.62	-0.33	2.66MLN
BAB	14.50	-1.36	-0.24	10600
HUT	20.50	-1.91	-0.13	1.53MLN
SHS	8.50	-1.16	-0.12	5.25MLN
CEO	16.70	-1.76	-0.10	2.87MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

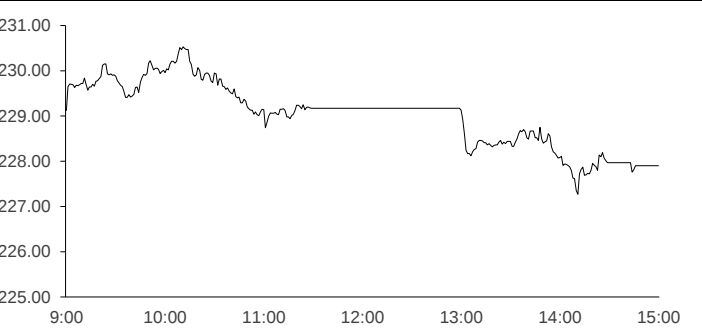
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KST	9.90	10.0	0.00	300
VC9	8.80	10.0	0.01	27400
VCM	21.90	9.5	0.00	100
PMS	25.20	9.1	0.01	100
ONE	7.30	9.0	0.01	17200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VMS	9.90	-10.00	-0.01	6100
VHL	16.70	-9.73	-0.04	43300
L43	6.50	-9.72	0.00	58100
HJS	30.90	-9.38	-0.03	400
TXM	3.90	-9.30	0.00	700

Hình 2

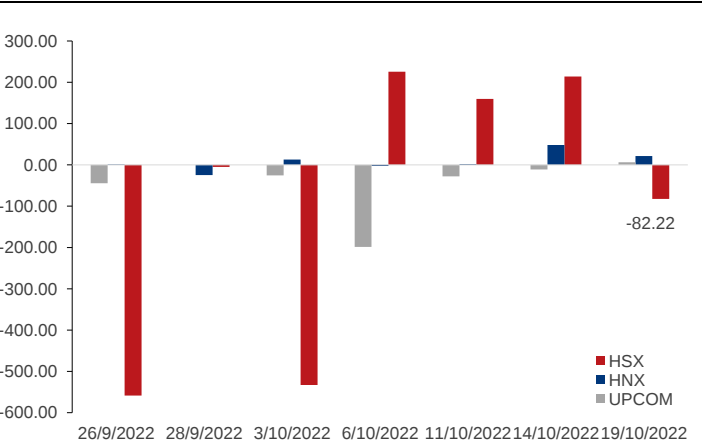
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	77.0	363	212.2	4.5	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	107.5	5,978	18.0	3.2	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	21.4	0	#N/A N/A	0.8	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	75.5	4,512	16.7	4.2	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	60.1	4,413	13.6	2.0	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	57.3	4,637	12.4	2.3	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	25.9	1,755	14.7	1.7	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	42.6	9,171	4.6	1.5	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	77.0	11,226	6.9	1.9	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	47.4	4,901	9.7	2.0	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	20.8	2,108	9.9	1.7	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	26.7	1,966	13.6	1.2	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	16.7	1,223	13.6	1.1	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	18.4	4,747	3.9	1.1	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	19.0	1,127	16.9	0.9	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	48.0	14,563	3.3	1.4	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	11.3	505	22.3	0.8	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	26.6	3,116	8.5	1.7	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	21.4	0	#N/A N/A	0.8	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	19.3	2,692	7.2	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	16.1	1,168	13.7	1.5	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	29.0	2,081	13.9	1.4	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	11.0	676	16.3	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	17.0	6,984	2.4	0.7	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	80.0	6,593	12.1	2.0	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	31.9	4,406	7.2	0.9	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	109.1	6,669	16.4	3.5	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	35.1	3,842	9.1	1.6	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	18.4	4,747	3.9	1.1	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	12.4	4,170	3.0	1.3	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	20.8	2,108	9.9	1.7	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	60.7	3,616	16.8	5.1	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	107.5	5,978	18.0	3.2	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.0	1,889	7.4	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	26.6	3,116	8.5	1.7	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	57.3	10,763	5.3	1.1	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	80.8	5,014	16.1	5.2	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	29.0	2,081	13.9	1.4	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.0	179	67.0	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	75.5	4,512	16.7	4.2	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	26.1	2,642	9.9	1.7	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	17.0	6,984	2.4	0.7	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	11.0	676	16.3	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	107.5	5,978	18.0	3.2	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	59.0	3,436	17.2	3.9	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.2	1,982	9.7	1.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
5	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
9	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
10	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
11	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
12	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
13	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
15	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
17	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
18	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
20	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
21	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
23	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
24	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
27	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
30	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
33	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
36	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
38	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
40	Banking Sector Outlook		x	Click
41	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
43	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
43	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639